

Phụ lục III

CÁC TUYẾN KHÔNG ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ THIẾT LẬP TUYẾN THEO QUY ĐỊNH CỦA NGHỊ ĐỊNH 10/2020/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày / /2022 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến/tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
917	1829.5211.A	Nam Định	Hà Nội	Vụ Bản	Giáp Bát	BX Vụ Bản - QL37B (ĐT486B cũ) - QL21 - QL1A - Cầu Giẽ - Pháp Vân - Đ Giải Phóng - BX Giáp Bát	110	240	Tuyến đang khai thác	
920	1829.2111.A	Nam Định	Hà Nội	Mỹ Lộc	Giáp Bát	BX Mỹ Lộc - QL21 - QL1A - Cầu Giẽ - Pháp Vân - Giải Phóng - BX Giáp Bát	87	90	Tuyến đang khai thác	

Ghi chú: Quy định viết tắt các cụm từ trong Phụ lục này như sau: Bến xe: BX; thành phố: TP; Quốc lộ: QL; Đường tỉnh: ĐT; Tỉnh lộ: TL; xã: X; thị trấn: TT; các ký hiệu <A>, , ... <Đ> phân biệt các hành trình khác nhau trong cùng một tuyến có chung Bến xe nơi đi và Bến xe nơi đến; kí hiệu IC có nghĩa là nút giao thông lập thể (vào/ra đường cao tốc) viết tắt của từ interchange; lưu lượng (xe xuất bến/tháng) được tính với tổng số chuyến xe/tháng/1 đầu bến.